TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-PT
Ngày 12-7-2024
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan
Các Thẩm phán: Ông Trần Mười
Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2024/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024, về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân Q bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Minh T – sinh năm 1978; cư trú tại tổ a, phường N, Q, tỉnh Quảng Ngãi; tạm trú tại số 41 đường L, phường 1, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh P – sinh năm 1977; cư trú tại tổ a, phường N, Q, tỉnh Quảng Ngãi.

* *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Lương Sỹ H – Luật sư của Văn phòng Luật sư Sỹ H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ số x đường B, Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng B; địa chỉ trụ sở tại số đường T, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

* *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phan Đức T1 - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

** Người đại diện theo ủy quyền của* B*:* Ông Nguyễn Văn H1 – Giám đốc B - Chi nhánh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền số 963/QĐ-B ngày 25/10/2021).

** Người được ủy quyền lại:* Bà Nguyễn Thị P1, bà Lê Thị Kim B và ông Nguyễn Thành D - Phó Giám đốc B - Chi nhánh Quảng Ngãi; địa chỉ liên hệ: Số a đường H, Q, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền số 1431/UQ-B.QN ngày 17/7/2023).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh P là bị đơn.

(Bà Trần Thị Minh T, ông Nguyễn Thanh P, Luật sư Lương Sỹ H, bà Nguyễn Thị P1 có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/02/2023; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trần Thị Minh T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Thanh P có tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) thị trấn Trà Xuân, Hện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 02/7/2003. Sau khi kết hôn, thời gian đầu mặc dù hay cãi vã nhưng cuộc sống gia đình hạnh phúc; ông P thường xuyên chia sẻ, gánh vác việc gia đình, chăm sóc con với bà. Tuy nhiên, càng về sau vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng; công việc của ông P rất bấp bênh, không bảo đảm cuộc sống gia đình nhưng ông P không có chí tiến thủ, sống an phận, ỷ lại, trông chờ vào bà khiến bà áp lực, mệt mỏi; ông P tính tình nóng nảy, cư xử cộc cằn hay quát tháo, cáu gắt với vợ con làm không khí gia đình càng thêm căng thẳng, các con buồn lòng, bản thân bà chán nản. Năm 2020, bà và ông P từng có ý định ly hôn nhưng sau đó suy nghĩ lại nên không nộp đơn đến Tòa án. Đến giữa năm 2022, mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn được, ông P nghi ngờ bà ngoại tình nên ghen tuông, đánh đập, chửi bới, sỉ nhục, đe dọa giết bà và có nhiều hành động khác làm ảnh hưởng đến tinh thần của bà. Từ ngày 09/01/2023 âm lịch đến nay, bà không ở cùng nhà với ông P mà thuê nhà ở riêng, nhưng thỉnh thoảng ông P vẫn tìm đến nơi bà thuê trọ gây ồn ào, to tiếng. Mặc dù đã được người thân kHên bảo, động viên hàn gắn nhưng bà xác định mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thanh P để bà ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh N - sinh ngày 08/7/2005 và cháu Nguyễn Minh T1 - sinh ngày 09/01/2009. Cháu N đã trên 18 tuổi, hiện nay đang học Đại học tại thành phố Đà Nẵng, còn cháu T1 hiện đang sống cùng bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục được nuôi dưỡng, chăm sóc cháu T1, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Thửa đất số 908, tờ bản đồ số 4, diện tích 108,2m^2 (viết tắt là thửa 908); thửa đất số 47, tờ bản đồ số 42, diện tích 100m^2 và tài sản gắn liền với đất đều tại phường Nghĩa Chánh, Q, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 47) hiện đang thế chấp

tại B để đảm bảo khoản nợ vay của vợ chồng. Do đó, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong cùng vụ án này; khi nào trả xong nợ hoặc có điều kiện, bà sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

+ 02 (hai) chiếc xe ô tô và 01 (một) xe máy; các tài sản này vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

- Về nợ chung: Theo hồ sơ tín dụng tại B - Chi nhánh Quảng Ngãi thì một mình ông P ký, nhưng số tiền vay sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng và gia đình, trong đó có mua đất, xe ô tô, xe máy và sắm sửa các vật dụng cần thiết trong gia đình. Khi ly hôn, bà đồng ý là nợ chung của vợ chồng và đồng ý cùng với ông P trả nợ cho B.

Ngoài ra, vợ chồng bà có nợ bà Võ Thị Tuyết M (mẹ của bà) số tiền 300.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai đề ngày 08/3/2023, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Thanh P trình bày:*

Ông thống nhất với trình bày của bà Trần Thị Minh T về quan hệ hôn nhân, tình trạng hôn nhân hiện nay, về con chung và nợ chung nhưng nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do xuất phát từ cách sống, sinh hoạt, quan hệ bên ngoài của bà T; bà T không chung thủy, có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Quá trình chung sống, ông đã cố gắng hàn gắn mâu thuẫn để vợ chồng tiếp tục chung sống. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, ông đã mất lòng tin ở bà T; tình cảm giữa ông và bà T không còn. Nay, bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

- Về con chung: Cháu Nguyễn Thanh N đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu Nguyễn Minh T1 - sinh ngày 09/01/2009, hiện đang sống cùng bà T; ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T1, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung gồm có:

+ 02 xe ô tô và 01 xe mô tô. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và cho đến trước khi mở phiên tòa, ông không yêu cầu giải quyết chia tài sản. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông cho rằng vợ chồng còn có một số cổ phiếu hiện bà T đang giữ nhưng ông không biết rõ cổ phiếu gì, số lượng, giá trị là bao nhiêu, chỉ nghe thông tin từ người khác. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia tài sản chung là 02 xe ô tô, 01 xe mô tô và một số cổ phiếu nêu trên.

+ Thửa 908 là tài sản chung của vợ chồng; riêng nhà, đất thuộc thửa 47 là tài sản riêng của ông được cha của ông tặng cho riêng ông. Ông yêu cầu Tòa án xác định thửa 47 là tài sản riêng của ông.

- Về nợ chung: Thống nhất như trình bày và yêu cầu của bà T. Ngoài ra, ông không trình bày hay yêu cầu gì khác.

** Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 17/5/2023, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là B do bà Nguyễn Thị Phúc là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 20/5/2022, B – Chi nhánh Quảng Ngãi với ông Nguyễn Thanh P có ký hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6039117/HĐTD và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2022/6039117/SĐHĐ ngày 21/11/2022 với số tiền vay 2.600.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. B – Chi nhánh Quảng Ngãi đã giải ngân cho ông P nhận đủ tiền. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông P và bà T thế chấp tại B – Chi nhánh Quảng Ngãi tài sản gồm: Thửa 908 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2022/6039117/HĐBĐ ngày 19/5/2022; thửa 47 và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2021/6039117/HĐBĐ ngày 04/02/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2021/6039117/HĐBĐ ngày 06/8/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/SĐBS ngày 15/4/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/6039117/SĐBS ngày 06/8/2021.

Tính đến hết ngày 29/01/2024, ông P còn nợ B tổng số tiền 2.807.317.549 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 2.596.900.000 đồng, tiền lãi trong hạn 152.487.424 đồng, tiền lãi quá hạn là 57.930.125 đồng. Nay, B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh P phải trả toàn bộ số tiền nêu trên cho B và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/01/2024 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất được ấn định trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6029117/HĐTD ngày 20/5/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2022/6039117/SĐHĐ ngày 21/11/2022.

Do trong hợp đồng tín dụng chỉ một mình ông Nguyễn Thanh P ký nên B chỉ yêu cầu ông P trả nợ cho B. Trường hợp bà Trần Thị Minh T thống nhất số tiền vay trên là nợ chung của vợ chồng thì B đồng ý bà T và ông P cùng có trách nhiệm trả nợ cho B. Trường hợp ông P, bà T không trả nợ hoặc trả không đủ, thì B có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản đã được ký kết để thu hồi nợ. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thu hồi nợ thì ông P, bà T phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho B. Ngoài ra, B không trình bày hay yêu cầu gì khác.

** Bản án số 05/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân Q đã xử:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Minh T và ông Nguyễn Thanh P.

2. Về con chung: Cháu Nguyễn Thanh N - sinh ngày 08/7/2005 đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét giải quyết; giao cháu Nguyễn Minh T1 - sinh ngày 09/01/2009 cho bà Trần Thị Minh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông Nguyễn Thanh P không cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể:

3.1. Ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị Minh T có trách nhiệm trả cho B tổng số tiền 2.807.317.549 đồng, trong đó tiền nợ gốc 2.596.900.000 đồng; tiền nợ lãi trong hạn 152.487.424 đồng; tiền nợ lãi quá hạn 57.930.125 đồng (tiền lãi tạm tính đến hết ngày 29/01/2024) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/01/2024 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6029117/HĐTD ngày 20/5/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2022/6039117/SĐHĐ ngày 21/11/2022. Trường hợp ông P, bà T không trả hoặc trả nợ không đủ các khoản nợ nêu trên cho B thì B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ gồm thửa 908 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2022/6039117/HĐBĐ ngày 19/5/2022; thửa 47 và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2021/6039117/HĐBĐ ngày 04/02/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2021/6039117/HĐBĐ ngày 06/8/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/SĐBS ngày 15/4/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/6039117/SĐBS ngày 06/8/2021.

Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để trả nợ thì ông P, bà T phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho B.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 17/02/2024, ông Nguyễn Thanh P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 05/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân Q. Ông P đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm phân chia cụ thể số tiền mà bà T phải trả cho B; xác định ngôi nhà cấp III gắn liền với thửa 47 là tài sản riêng của ông và xem xét giảm mức lãi suất vay, chỉ trả lãi trong hạn, không trả lãi quá hạn.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ theo quy định tại Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P; sửa bản án sơ thẩm số 05/2024/HNGĐ-ST ngày 02/02/2024 của Tòa án nhân dân Q về cách tuyên và về phần án phí; ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 02/02/2024, Tòa án nhân dân Q xét xử vụ án. Ngày 17/02/2024, ông Nguyễn Thanh P có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, được chấp nhận xem xét.

[1.2] Người đại diện theo ủy quyền của B là bà Lê Thị Kim Bi và ông Nguyễn Thành Duy vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Thanh P, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với yêu cầu phân chia, xác định nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Thanh P và bà Trần Thị Minh T thì thấy rằng: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông P và bà T đều thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông, bà có vay 2.600.000.000 đồng tại B – Chi nhánh Quảng Ngãi và thống nhất thỏa thuận ông, bà cùng có trách nhiệm trả nợ cho B tổng số tiền gốc và lãi tính đến hết ngày 29/01/2024 là 2.807.317.549 đồng, trong đó tiền nợ gốc 2.596.900.000 đồng, tiền lãi trong hạn 152.487.424 đồng, tiền lãi quá hạn là 57.930.125 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/01/2024 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất được ấn định trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6039117/HĐTD ngày 20/5/2022; hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2022/6039117/SĐHĐ ngày 21/11/2022. Trường hợp ông P, bà T không trả hoặc trả không đầy đủ thì B có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp để thu hồi nợ cho B. Xét việc thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử, ông P không kháng cáo về phần quan hệ hôn nhân nên tại thời điểm Tòa án cấp phúc thẩm xét xử thì ông P, bà T không còn là vợ, chồng. Tuy nhiên, khoản nợ B phát sinh trong thời kỳ hôn nhân; ông P, bà T thừa nhận là nợ chung của vợ chồng; theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới trả nợ; Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thực hiện nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ; trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình. Tại phiên tòa, B không đồng ý xác định nghĩa vụ trả nợ riêng của ông P, bà T là phù hợp với Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông P.

[2.2] Đối với yêu cầu xác định ngôi nhà cấp III gắn liền với thửa 47 là tài sản riêng của ông P, thì thấy rằng: Để đảm bảo cho khoản vay 2.600.000.000 đồng tại B – Chi nhánh Quảng Ngãi, ông P và bà T đã thế chấp cho B – Chi nhánh Quảng Ngãi các tài sản gồm thửa 908 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2022/6039117/HĐBĐ ngày 19/5/2022; thửa 47 và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2021/6039117/HĐBĐ ngày 04/02/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2021/6039117/HĐBĐ ngày 06/8/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/SĐBS ngày 15/4/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/6039117/SĐBS ngày 06/8/2021.

Hiện thửa 908 và nhà, đất thuộc thửa 47 đang là tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông P, bà T tại B – Chi nhánh Quảng Ngãi nên việc ông P yêu cầu xác định ngôi nhà cấp III gắn liền với thửa 47 là tài sản riêng của ông P sẽ ảnh hưởng đến quá trình xử lý nợ của B, trong trường hợp ông P, bà T không trả nợ hoặc không trả nợ đầy đủ cho B. Do đó cũng không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông P.

Tuy nhiên tại phần [2.4.2], Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc chia tài sản chung là thửa 908 và xác định thửa 47 là tài sản riêng của ông P; ông P được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với yêu cầu trên bằng một vụ án là không chính xác, mà phải nhận định là Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết mới chính xác vì như nhận định trên thì các tài sản này đang là tài sản thế chấp để bảo đảm khoản vay của ông P, bà T tại B nên ông P, bà T bị hạn chế quyền định đoạt theo quy định tại Điều 321 Bộ luật dân sự năm 2015. Ông P có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đối với thửa 908 và tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà tại thửa 47 bằng một vụ án khác sau khi ông P, bà T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho B.

[2.3] Xét kháng cáo của ông P yêu cầu xem xét giảm mức lãi suất vay, chỉ trả lãi trong hạn, không trả lãi quá hạn, thì thấy rằng: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6039117/HĐTD ngày 20/5/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2022/6039117/SĐHĐ ngày 21/11/2022 do các bên ký kết là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Điểm j khoản 1 Điều 9 hợp đồng tín dụng hạn mức quy định: *Bên vay có liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng nào tại Tòa án mà theo nhận định của B là có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hợp đồng thì B có quyền thu hồi nợ trước hạn tất cả các khoản cấp tín dụng chưa thanh toán và xử lý tài sản bảo đảm* theo quy định tại khoản 4 Điều 8 hợp đồng tín dụng hạn (bút lục 104).

Tại các hợp đồng tín dụng cụ thể (bút lục 108 – 133) đều thể hiện bên vay (ông P) cam kết thanh toán đầy đủ số tiền gốc, lãi, lãi phạt quá hạn (nếu có) và các khoản phí liên quan cho B là phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng B không giảm lãi suất theo chỉ đạo của Ngân

hàng Nhà nước, thì thấy rằng: Theo Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh (bút lục 54) thì ngành nghề kinh doanh của hộ ông P là mua bán hàng thực phẩm, bia, nước ngọt, đồ hộp, dầu ăn, sữa các loại, bánh kẹo các loại, hàng gia dụng.

Điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh (viết tắt là Nghị định số 31) quy định: *Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được hỗ trợ lãi suất (sau đây gọi là khách hàng) thuộc một trong các trường hợp sau: Có mục đích sử dụng vốn vay thuộc một trong các ngành đã được đăng ký kinh doanh quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm: Hàng không, vận tải kho bãi, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất bản phần mềm, lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ thông tin; trong đó có hoạt động xây dựng phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế nói trên nhưng không bao gồm hoạt động xây dựng cho mục đích kinh doanh bất động sản quy định tại mã ngành kinh tế theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg.*

Điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 31 quy định: *Khoản vay không được tiếp tục hỗ trợ lãi suất trong các trường hợp sau: Khoản vay có số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả không được hỗ trợ lãi suất đối với nghĩa vụ trả nợ tại kỳ hạn trả nợ lãi mà thời điểm trả nợ nằm trong khoảng thời gian có số dư nợ gốc bị quá hạn và/ hoặc số dư lãi chậm trả. Khoản vay chỉ được tiếp tục hỗ trợ lãi suất đối với các kỳ hạn trả nợ lãi tiếp theo sau khi khách hàng đã trả hết số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả.*

Đối chiếu quy định trên thì ông P không thuộc đối tượng và không đủ điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định số 31.

Từ những nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông P; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1.1] Án phí về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông P thuận tình ly hôn nên chỉ phải chịu ½ mức án phí dân sự sơ thẩm là 150.000 đồng; bà T, ông P mỗi người chịu 75.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hòa giải thành về quan hệ hôn nhân 150.000 đồng là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử sửa lại phần án phí cho chính xác, cụ thể: Bà T và ông P mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.1.2] Án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ (tranh chấp hợp đồng tín dụng) là 88.146.351 đồng; ông P, bà T mỗi người phải chịu 44.073.000 đồng (làm tròn), (88.146.351 đồng : 2) nhưng bản án sơ thẩm lại tuyên ông P, bà T mỗi người phải chịu 44.037.175 đồng là không chính xác. Do đó, cần sửa lại về phần án phí cho chính xác, cụ thể: Ông P và bà T mỗi người phải chịu 44.073.000 đồng.

Như vậy, ông P và bà T mỗi người phải chịu tổng cộng 44.148.000 đồng (44.073.000 đồng + 75.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0004455 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Q. Bà Trần Thị Minh T còn phải nộp 43.848.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[4.1.3] B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho B 42.033.396 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0006154 ngày 09/6/2023 của Chi cục Thi hành án Q.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0002747 ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Q. Ông P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P không phù hợp với nhận định trên, nên không được chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 317, 318, 319, 320, 321, 323 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37, 45, 55, 58, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P; sửa bản án số 05/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân Q về cách tuyên và án phí.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Minh T và ông Nguyễn Thanh P.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn Thanh N - sinh ngày 08/7/2005 (hiện đã trên 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự) và cháu Nguyễn Minh T1 - sinh ngày 09/01/2009. Giao cháu Nguyễn Minh T1 - sinh ngày 09/01/2009 cho bà Trần Thị Minh T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông Nguyễn Thanh P không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, cụ thể:

3.1. Ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị Minh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tổng số tiền 2.807.317.549 đồng *(hai tỉ, tám trăm lẻ bảy triệu, ba trăm mười bảy ngàn, năm trăm bốn mươi chín đồng)*, trong đó tiền nợ gốc 2.596.900.000 đồng *(hai tỉ, năm trăm chín mươi sáu triệu, chín trăm ngàn)*, tiền lãi trong hạn 152.487.424 đồng *(một trăm năm mươi hai triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, bốn trăm hai mươi bốn đồng)*, tiền lãi quá hạn 57.930.125 đồng *(năm mươi bảy triệu, chín trăm ba mươi ngàn, một trăm hai mươi lăm đồng)*, (tiền lãi tạm tính đến hết ngày 29/01/2024) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/01/2024 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6039117/HĐTD ngày 20/5/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/2022/6039117/SĐHĐ ngày 21/11/2022.

3.2. Trường hợp ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị Minh T không trả hoặc trả nợ không đủ các khoản nợ nêu trên cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ, cụ thể:

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 908, tờ bản đồ số 4, diện tích 108,2m^2 tại phường Nghĩa Chánh, Q, tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2022/6039117/HĐBĐ ngày 19/5/2022.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 42, diện tích 100m^2 tại phường Nghĩa Chánh, Q, tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2021/6039117/HĐBĐ ngày 04/02/2021 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2021/6039117/HĐBĐ ngày 06/8/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/SĐBS ngày 15/4/2021; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/6039117/SĐBS ngày 06/8/2021.

3.3. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để trả nợ thì ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị Minh T phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng *(ba triệu)*; ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị Minh T mỗi người phải chịu 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm ngàn)*. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã tạm ứng và chi phí xong nên ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị Minh T mỗi người phải trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm ngàn)*.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

5.1.1. Bà Trần Thị Minh T phải chịu tổng cộng 44.148.000 đồng *(bốn mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị Minh T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0004455 ngày 28/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Q. Bà Trần Thị Minh T còn phải nộp 43.848.000 đồng *(bốn mươi ba triệu, tám trăm bốn mươi tám ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

5.1.2. Ông Nguyễn Thanh P phải chịu tổng cộng 44.148.000 đồng *(bốn mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

5.1.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam 42.033.396 đồng *(bốn mươi hai triệu, không trăm ba mươi ba ngàn, ba trăm chín mươi sáu đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0006154 ngày 09/6/2023 của Chi cục Thi hành án Q.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh P phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn)* theo Biên lai số 0002747 ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Q. Ông Nguyễn Thanh P đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND Q;
- Chi cục THADS Q;
- UBND thị trấn T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Thị Thu Lan

DƯ

Tính đến hết ngày 29/01/2024, ông P và bà T còn nợ Ngân hàng số tiền là 2.807.317.549 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 2.596.900.000 đồng, lãi trong hạn 152.487.424 đồng, lãi quá hạn là 57.930.125 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/01/2024 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất được ấn định trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6029117/HĐTD ngày 20/5/2022 (Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/202/6039117/HĐTD ngày 21/11/2022).

Trường hợp ông P, bà T không trả được nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ, tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp sau: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 908, tờ bản đồ số 04, diện tích 108,2m^2, địa chỉ thửa đất tại: Phường Nghĩa Chánh, Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/2022/6039117/HĐBĐ ngày 19/5/2022 và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 42, diện tích 100m^2; địa chỉ thửa đất tại: phường Nghĩa Chánh, Q, tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2021/6039117/HĐBĐ ngày 04/02/2021 (Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/6039117/SĐBS ngày 06/8/2021, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/6039117/SĐBS ngày 15/4/2021 và Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 02/2021/0639117/HĐBĐ ngày 06/8/2021. Sau khi xử lý tài sản thế chấp mà không đủ để thu hồi nợ thì ông Nguyễn Thanh P, bà Trần Thị Minh T phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng.

;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;;

Tính đến hết ngày 29/01/2024, ông P và bà T còn nợ B tổng số tiền 2.807.317.549 đồng, trong đó tiền nợ gốc 2.596.900.000 đồng, tiền lãi trong hạn 152.487.424 đồng, tiền lãi quá hạn là 57.930.125 đồng và tiếp tục trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 30/01/2024 cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất được ấn định trong hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/6029117/HĐTD ngày

20/5/2022 (hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.02/202/6039117/HĐTD ngày 21/11/2022); trường hợp ông P, bà T không trả hoặc trả không đầy đủ thì B có quyền xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng đã thế chấp để thu hồi nợ cho B.

;;;;;;

và theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự thì bên có nghĩa vụ có thể cHển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu bên có quyền đồng ý, trừ nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được cHển giao nghĩa vụ nhưng trong trường hợp này các đương sự không có thỏa thuận về việc cHển giao nghĩa vụ

;;;;;;;;;;;;;;;;

; khoản 4 Điều 4 hợp đồng tín dụng hạn mức quy định: *Trường hợp bên vay không thanh toán đúng hạn nợ gốc và không được B gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ đã kết thúc thì B được quyền cHển số dư nợ gốc đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn quy định tại hợp đồng đồng này kể từ thời điểm dư nợ gốc bị cHển nợ quá hạn* (bút lục 105);